



tuō fà

脱发

noun · hair loss

Example Sentences

Tā zuì jìn yā lì dà kāi shǐ tuō fà
他最近压力大，开始脱发。

He has been stressed lately and started losing hair.

Tuō fà wèn tí ràng hěn duō rén gǎn dào kùn rǎo
脱发问题让很多人感到困扰。

Hair loss troubles many people.

Trace each character, then write the word on your own.

脱	脱	脱	脱	脱	脱	脱	脱	脱	脱	脱
脱	脱	脱								

发	发	发	发	发	发	发	发			
